

Tương tác của các yếu tố về quản trị công địa phương trong kiến tạo môi trường kinh doanh: Nghiên cứu trường hợp điển hình tại Quảng Ngãi

Nguyễn Thanh Trọng, Huỳnh Ngọc Chương, Nguyễn Anh Tuấn, Huỳnh Đình Phát

Tóm tắt—Bài nghiên cứu thực hiện phân tích sự tương tác của các yếu tố thuộc về quản trị công kiến tạo môi trường kinh doanh tại các địa phương. Bằng việc sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định với trường hợp cụ thể là tỉnh Quảng Ngãi với cơ sở dữ liệu thứ cấp khảo sát tại địa phương. Nhóm tác giả đưa ra mô hình với cấu trúc tương đối ổn định. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó, yếu tố luật – chính sách và thực thi chính sách có mối quan hệ tương quan lớn nhất. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý về cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương.

Từ khóa—Phân tích nhân tố khẳng định, môi trường kinh doanh, quản trị công, Quảng Ngãi.

1 GIỚI THIỆU

Đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội địa phương, việc phát triển các doanh nghiệp, thu hút dòng vốn đầu tư trở thành một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở các địa phương. Do đó, việc kiến tạo và duy trì một môi trường đầu tư thân thiện, hấp dẫn, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư là một trong những yêu cầu quan trọng nhất của các lãnh đạo địa phương.

Ngày nhận bản thảo: 12-10 -2018, Ngày chấp nhận đăng: 25-11 -2018, Ngày đăng: 31-12-2018

Tác giả Nguyễn Thanh Trọng, công tác tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM (e-mail: trongnt@uel.edu.vn).

Tác giả Huỳnh Ngọc Chương, công tác tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM (e-mail: chuonghn@uel.edu.vn).

Tác giả Nguyễn Anh Tuấn, công tác tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM (e-mail: tuanna@uel.edu.vn).

Tác giả Huỳnh Đình Phát, công tác tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Các nghiên cứu trong chủ đề về tác động của các yếu tố trong môi trường kinh doanh đối với hoạt động của doanh nghiệp thường tập trung vào các chính sách của chính phủ, các chính sách tâm vĩ mô mà thiếu đi các vấn đề về thực thi chính sách, các yếu tố đặc trưng mang tính địa phương. Trong khi đó, đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các luật và chính sách của chính quyền trung ương mà còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi các yếu tố mang tính thực thi chính sách tại các địa phương khác nhau.

Tại Việt Nam, hiện nay đã có hai khảo sát quan trọng tại các địa phương cấp tỉnh nhằm đánh giá mức độ cạnh tranh cấp tỉnh (chỉ số PCI), hay đánh giá chỉ số cải thiện hành chính công (PAPI). Trong đó, chỉ số PCI được thực hiện dựa trên cuộc khảo sát quy mô lớn trên phạm vi cả nước, khảo sát mức độ cạnh tranh cấp tỉnh đo lường nhiều khía cạnh trong đó có tập trung vào các khía cạnh môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động tại địa phương, tuy vậy, số lượng mẫu khảo sát từng địa phương không đủ lớn¹ để phân tích sâu cho từng tỉnh về các yếu tố môi trường quản trị công địa phương trong kiến tạo môi trường kinh doanh. Trong khi đó, chỉ số đánh giá cải thiện hành chính công tập trung vào các chỉ số về hành chính công vụ cấp tỉnh.

¹ Theo báo cáo tổng hợp, cuộc điều tra 2017 có số lượng quan sát lớn nhất, quy mô mẫu đạt 8292 doanh nghiệp trên 63 tỉnh thành, trung bình chỉ đạt khoảng 130 doanh nghiệp mỗi địa phương.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung vào việc đo lường, phân tích sự tương tác của các yếu tố thuộc về quản trị công địa phương trong việc thiết lập và duy trì môi trường kinh doanh tại địa phương đó, với tình huống nghiên cứu điển hình tại tỉnh Quảng Ngãi.

2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ MÔI TRƯỜNG KIẾN TẠO KINH DOANH

2.1 Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh có thể được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau, thông thường, môi trường kinh doanh được xem là sự kết hợp của các nhân tố vật chất cũng như các nhân tố xã hội ảnh hưởng đến sự tồn tại và hoạt động của một tổ chức [1], hay môi trường kinh doanh được xem là tất cả các yếu tố bên ngoài (chính thức/phi chính thức) tác động trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp. Nhìn chung, môi trường kinh doanh có thể được chia thành 2 nhóm nhân tố: nhóm nhân tố liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (môi trường chính trị, xã hội; luật pháp; tham nhũng; mức độ cạnh tranh); nhóm nhân tố liên quan đến hạ tầng (cơ sở hạ tầng, hệ thống tài chính,...) [2].

Theo Kennerley và Neely thì môi trường kinh doanh là tập hợp các khung quản trị công, luật pháp, đạo đức và các chính sách, tập hợp các yếu tố này thiết lập nên các quy tắc cho hoạt động kinh doanh và nó tác động đến kết quả hoạt động của thị trường theo chiều hướng tốt hơn hoặc xấu hơn cũng như các kết quả, nó thay đổi liên tục và là những gì tác động đến các chiến lược hoạt động của doanh nghiệp [3, 4, 6].

2.2 Môi trường kiến tạo kinh doanh

Sự phát triển của doanh nghiệp có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, với các chỉ báo khác nhau, dù vậy, nội hàm cho sự phát triển của doanh nghiệp được đặc trưng bởi khả năng của doanh nghiệp để đưa ra các kết quả kinh doanh hay các hành động trong kinh doanh của doanh nghiệp [7]. Chính vì thế, việc đo lường hiệu quả của một doanh nghiệp tùy thuộc vào các nhà nghiên cứu khác nhau: đó có thể là chỉ số tăng trưởng của doanh nghiệp trong tài chính/nguồn nhân lực; chỉ số thể hiện khả năng tồn tại của

doanh nghiệp trong ngắn hạn/dài hạn. Bên cạnh đó, các chiến lược/hành động của các doanh nghiệp cũng được coi là các chỉ báo thể hiện hiệu quả của doanh nghiệp xét trên khía cạnh trung gian để giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển [8].

2.3 Các khía cạnh trong môi trường kiến tạo kinh doanh

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng bảng hỏi về môi trường kinh doanh kiến tạo tại địa phương được phát triển bởi nhóm nghiên cứu về phát triển địa phương tại Ngân hàng thế giới². Bảng hỏi khảo sát sơ bộ của nhóm Ngân hàng thế giới ngoài các thông tin cơ bản về doanh nghiệp, bảng câu hỏi tập trung vào các vấn đề: nhận định về môi trường quản trị công ở địa phương, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương, nhận định về các điều kiện hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh (cơ sở hạ tầng, các dịch vụ công, chất lượng cuộc sống).

Nhóm tác giả thực hiện các bước nghiên cứu thông qua thảo luận với với các chuyên gia và khảo sát sơ bộ trên thực địa trước khi hiệu chỉnh bảng hỏi chính thức. Bảng câu hỏi chính thức của nhóm nghiên cứu bao gồm các phần chính tương tự như bảng khảo sát tham khảo từ nhóm Ngân hàng thế giới và có một số điều chỉnh trong câu văn cũng như các câu hỏi đo lường trong từng nhóm nhân tố, cụ thể:

Khía cạnh tiếp cận hạ tầng tại địa phương được đo lường thông qua 3 yếu tố quan trọng: đường bộ, đường sắt, tiếp cận và sử dụng dịch vụ sân bay, tiếp cận và sử dụng dịch vụ cảng biển.

Khía cạnh về tiếp cận nguồn lực xã hội được đo lường thông qua các khía cạnh: Các bệnh viện và chăm sóc y tế, hệ thống giáo dục - đào tạo, tệ nạn xã hội, chi phí nhà ở - nhà thuê, các phương tiện - hạ tầng giải trí.

Khía cạnh về tiếp cận dịch vụ công: các giấy phép trong kinh doanh, tiếp cận và sử dụng điện,

² Bảng hỏi khảo sát về môi trường kiến tạo kinh doanh, Ngân hàng thế giới. Đường dẫn truy cập: <http://siteresources.worldbank.org/INTLED/423069-1099670772921/20342541/led-business-enabling-environment-survey-instrument-letter.pdf>

tiếp cận và sử dụng nước, dịch vụ viễn thông, an ninh, phòng cháy - chữa cháy, quy hoạch của địa phương.

Khía cạnh về mức độ cạnh tranh tại địa phương: cạnh tranh với các doanh nghiệp trong tỉnh, cạnh tranh với hàng hóa hoặc dịch vụ ngoài tỉnh, cạnh tranh với hàng hóa hoặc dịch vụ nhập khẩu.

Khía cạnh về quản trị công địa phương: những nhiễu và các chi phí lót tay, cạnh tranh không bình đẳng do lợi ích nhóm hay can thiệp của chính quyền, chất lượng bộ máy thực thi chính sách không tốt.

Khía cạnh về luật và chính sách bao gồm các yếu tố về các quy định và tiêu chuẩn thay đổi liên tục, các chính sách xung đột - trùng lặp hay quá lạc hậu, các luật - quy định - chính sách quá phức tạp và không thể hiểu để tuân thủ.

3 PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

3.1 Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu khảo sát thực tế tại 290 doanh nghiệp ở Quảng Ngãi từ tháng 1/2018 đến tháng 3/2018, số lượng doanh nghiệp khảo sát trong nghiên cứu này chiếm hơn 5% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi³, phương pháp lấy mẫu là lấy mẫu phân tầng theo địa bàn hoạt động (cấp huyện) của doanh nghiệp (bảng I).

Bảng I. Phân bố khảo sát

Địa bàn hoạt động	Số phiếu khảo sát doanh nghiệp	Tỷ lệ
1- TP Quảng Ngãi	162	55,73%
2- Huyện Bình Sơn	26	9,00%
3- Huyện Sơn Tịnh	14	4,75%
4- Huyện Tư Nghĩa	20	6,93%
5- Huyện Nghĩa Hành	11	3,93%
6- Huyện Mộ Đức	20	6,75%
7- Huyện Đức Phổ	18	6,14%

³ Theo số liệu thống kê của tỉnh, đến ngày 20/12/2017 có 703 doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017, đưa tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Quảng Ngãi hơn 4000 doanh nghiệp: <http://www.quangngai.gov.vn/vi/cuctk/pages/qnp-tinhhinhhkinhte-xahoinam-qnpnd-780-qnpnc-13-qnp-site-1.html>

Địa bàn hoạt động	Số phiếu khảo sát doanh nghiệp	Tỷ lệ
8- Huyện Trà Bồng	4	1,46%
9- Huyện Tây Trà	2	0,75%
10- Huyện Sơn Hà	6	2,07%
11- Huyện Sơn Tây	2	0,54%
12- Huyện Minh Long	1	0,46%
13- Huyện Ba Tơ	4	1,25%
14- Huyện Lý Sơn	1	0,25%
Tổng cộng	290	100%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát

Theo Kline thì với mẫu từ 100-200 quan sát là cỡ mẫu trung bình, có thể áp dụng các phân tích cấu trúc với phương pháp ước lượng Maximum Likelihood [9]. Như vậy, trong nghiên cứu này, với kích cỡ mẫu đạt mức 290 là đáp ứng tiêu chuẩn mẫu cho việc xây dựng và kiểm nghiệm với mô hình phân tích khẳng định (CFA).

3.2 Chiến lược xây dựng và kiểm nghiệm mô hình

Bước 1: Xây dựng thang đo cho các nhân tố trong mô hình (bảng II).

Nhân tố tiếp cận hạ tầng tại địa phương là nhân tố đo lường mức độ tiếp cận các hệ thống hạ tầng phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, nhóm tác giả thực hiện đo lường qua 4 loại hình vận tải chính là: đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Các thang đo này tương tự với thang đo được đề xuất của Ngân hàng thế giới.

Nhân tố về tiếp cận nguồn lực xã hội là nhân tố đo lường các yếu tố hỗ về các tiêu chí xã hội hỗ trợ cho hoạt động phát triển kinh tế tại địa phương. Trong đo lường của Ngân hàng thế giới, nhóm nhân tố này được đo lường được đo lường thông qua các khía cạnh:

Nhân tố dịch vụ công: đây là nhân tố được đo lường thông qua các yếu tố về các bệnh viện và chăm sóc y tế, hệ thống giáo dục-đào tạo, tệ nạn xã hội, chi phí nhà ở - nhà thuê, các phương tiện - hạ tầng giải trí.

Khía cạnh về tiếp cận dịch vụ công: quan sát về quản lý thuế, các giấy phép trong kinh doanh, các tiếp cận và sử dụng điện, tiếp cận và sử dụng nước, chất thải rắn, dịch vụ viễn thông, an ninh, phòng

cháy - chữa cháy, quy hoạch của địa phương.

Khía cạnh về quản trị công địa phương: những nhiều và các chi phí lót tay, cạnh tranh không bình đẳng do lợi ích nhóm hay can thiệp của chính quyền, chất lượng bộ máy thực thi chính sách không tốt.

Khía cạnh về luật và chính sách bao gồm các yếu tố về các quy định và tiêu chuẩn thay đổi liên tục, các chính sách xung đột – trùng lặp hay quá lạc hậu, các luật – quy định – chính sách quá phức tạp và không thể hiểu để tuân thủ.

Bảng II. Thang đo các nhân tố

Nhân tố	Câu hỏi đo lường nhân tố
Luật và chính sách	Các quy định và tiêu chuẩn thay đổi liên tục
	Các chính sách xung đột, trùng lặp hay quá lạc hậu
	Các luật, quy định, chính sách quá phức tạp và không thể hiểu để tuân thủ
Thực thi chính sách	Tốn nhiều thời gian làm việc với các cơ quan chính quyền
	Có nhiều yêu cầu, đòi hỏi của chính quyền không nằm trong các văn bản quy định
	Những nhiều và các chi phí lót tay
	Cạnh tranh không bình đẳng do lợi ích nhóm hay có sự can thiệp của chính quyền
Hạ tầng giao thông	Chất lượng bộ máy thực thi chính sách ở địa phương không tốt
	Hạ tầng đường bộ
	Hạ tầng đường sắt
	Tiếp cận và sử dụng đường hàng không
Dịch vụ công	Tiếp cận và sử dụng dịch vụ cảng biển
	Quản lý thuế
	Các giấy phép liên quan trong kinh doanh
	Điện
	Nước
	Chất thải rắn
	Dịch vụ viễn thông
	An ninh
	Phòng cháy- chữa cháy
	Các quy định, các bản quy hoạch của địa phương
Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có sẵn (đại lý thuế, khai báo thuế,...)	
An sinh xã hội	Tiếp cận và sử dụng dịch vụ hải quan
	Các bệnh viện và chăm sóc y tế
	Hệ thống giáo dục, đào tạo
	Nhà hàng, khách sạn
	Thông tin, truyền thông
	Các tệ nạn xã hội (trộm, cướp,...)
Các chi phí nhà thuê và nhà ở	
Các phương tiện, hạ tầng giải trí	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bước 2: Phân tích nhân tố khẳng định

Đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Nghiên cứu này sử dụng chỉ số Cronbach's

Alpha nhằm đảm bảo các nhân tố trong mô hình đã đạt độ tin cậy trong đo lường. Về mặt lý thuyết, Cronbach's Alpha càng cao càng tốt (thang đo càng có độ tin cậy cao), nhiều nhà

nghiên cứu đề nghị hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể chấp nhận được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Bên cạnh đó, theo Nunnally và cộng sự thì các biến đo lường cho nhân tố sẽ bị loại bỏ nếu tương quan biến tổng < 0,3 [10].

Phân tích nhân tố khẳng định

Kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmation Factor Analysis) dùng để kiểm tra các mô hình đo lường có đạt các yêu cầu không, các thang đo có đạt yêu cầu của một thang đo tốt hay không. Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình với thông tin thị trường, ta sử dụng các chỉ số Chi-square (CMIN), Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df), chỉ số thích hợp so sánh CFI, chỉ số Tucker & Lewis TLI, chỉ số RMSEA. Việc xem xét các tiêu chuẩn ổn định của mô hình còn nhiều tranh luận về sự thống nhất các tiêu chí sử dụng [9]. Nếu một mô hình nhận các giá trị TLI, CFI > 0,9 [11]; CMIN/df < 2 hoặc có thể < 3 [12]; RMSEA < 0,08 [13] được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường, tuy vậy, trong một số mô hình thì tiêu chí RMSEA cũng được coi là một chỉ số độc lập để đánh giá mô hình là ổn định khi nhỏ hơn 0,1 [14]. Ngoài ra khi phân tích CFA còn thực hiện các đánh giá khác như đánh giá độ tin cậy thang đo, tin đơn nguyên, đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt của thang đo.

Độ tin cậy tổng hợp: Trong phân tích nhân tố khẳng định CFA, độ tin cậy của thang đo được gọi là độ tin cậy tổng hợp (composite reliability). Đây là chỉ số đánh giá tốt hơn Cronbach's Alpha bởi vì nó không phạm sai lầm giả định độ tin cậy của các biến là bằng nhau [15]. Theo Hair và cộng sự thì thang đo đảm bảo tin cậy khi độ tin cậy tổng hợp > 0,6 [14].

Tính đơn hướng: Kiểm tra các thang đo về tính đơn hướng là quan trọng trước khi kiểm tra độ tin cậy vì độ tin cậy không đảm bảo tính đơn hướng mà chỉ là giả định tính đơn hướng đã tồn tại [14]. Trong CFA, độ phù hợp của mô hình với dữ liệu

là điều kiện cần và đủ để xác định một tập các biến có đạt tính đơn hướng hay không [16].

Giá trị hội tụ nhằm xem xét các yếu tố đo lường cho một khái niệm là cùng hướng và tập trung vào một khái niệm. Một nhân tố được coi là đáp ứng tốt giá trị hội tụ nếu tất cả các biến quan sát đều có trọng số đóng góp (chuẩn hóa) lớn hơn 0,7, mặc dù vậy, một số biến quan sát vẫn được coi là đáp ứng trong việc đo lường của nhân tố nếu trọng số đóng góp lớn hơn 0,4 [14, 17].

Giá trị phân biệt của một khái niệm nhằm xác định các yếu tố đo lường của thang đo khái niệm không trùng lặp, đòi hỏi đo lường các khía cạnh khác nhau của khái niệm. Một khái niệm được đo lường từ các quan sát đạt giá trị phân biệt khi tương quan giữa các biến quan sát hay các khía cạnh đo lường của khái niệm đó có tương quan không vượt quá 0,9 [14, 17].

4 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

4.1 Tổng quan về mẫu khảo sát và phân tích

Cuộc khảo sát được nhóm nghiên cứu tiến hành từ tháng 1 đến tháng 3/2018 với số phiếu khảo sát thu được là 290 phiếu. Trung bình số năm hoạt động của các doanh nghiệp được khảo sát là hơn 7 năm, 50% số doanh nghiệp hoạt động dưới 6 năm, 25% số doanh nghiệp hoạt động ít hơn 3 năm. Về lĩnh vực kinh doanh, kết quả khảo sát cho thấy, gần 64% số doanh nghiệp làm trong các lĩnh vực về dịch vụ, thương mại, 27,4% số doanh nghiệp khảo sát làm trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp, còn lại là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Về vốn điều lệ, phần lớn các doanh nghiệp ở Quảng Ngãi tham gia khảo sát là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn điều lệ nhỏ nhất của doanh nghiệp được khảo sát là 120 triệu, 50% số doanh nghiệp được khảo sát có vốn điều lệ nhỏ hơn 2 tỷ. Quy mô doanh nghiệp xét theo số lao động ở Quảng Ngãi phần lớn là nhỏ và siêu nhỏ, 50% số doanh nghiệp được khảo sát có số lao động từ 10 lao động trở xuống, chỉ có khoảng 10% số doanh nghiệp được khảo sát có số lao động từ 70 người trở lên (bảng III).

Bảng III. Thống kê chung về dữ liệu khảo sát doanh nghiệp

Chỉ báo	Lao động	Vốn (tỷ)	Số năm hoạt động
Nhỏ nhất	2	0.12	0
Trung bình	39,65	144,5522	7,45
Trung vị	10	2	6
Lớn nhất	1000	31000	40
Độ lệch chuẩn	114,40	20,35	5,75

Nguồn: Nhóm tác giả phân tích từ dữ liệu khảo sát

4.2 Phân tích độ tin cậy của các nhân tố

Về nhân tố chính sách, kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp đánh giá các yếu tố về luật và chính sách ở mức trung bình (3,17/5), với 3 biến quan sát đo lường nhân tố, độ tin cậy của nhân tố đạt mức 0,82, tương quan biến – tổng đều đạt ở mức cao, thấp nhất là biến về sự thay đổi liên tục của các tiêu chuẩn, quy định ở mức 0,83.

Về nhân tố thực thi chính sách, kết quả đo lường từ 5 biến quan sát cho thấy, thang đo đạt mức tin cậy cao (0,84), tương quan biến – tổng thấp nhất 0,76 ở biến quan sát đo lường các yêu cầu, đòi hỏi của chính quyền địa phương. Nhìn chung, yếu tố này tại Quảng Ngãi cũng chỉ đạt ở mức trung bình 3/5.

Về các yếu tố về nguồn lực tại địa phương (hạ tầng giao thông, dịch vụ công, an sinh xã hội): khảo sát mức độ tiếp cận nguồn lực từ địa phương cho thấy việc tiếp cận nguồn lực tại Quảng Ngãi ở

mức trung bình, trong đó, các chỉ báo thể hiện tốt nhất trong tiếp cận các yếu tố hạ tầng cứng sẵn có như điện, nước, viễn thông, ... Trong khi đó yếu tố tiếp cận bị đánh giá thấp là việc tiếp cận và sử dụng sân bay. Trong đó, Quảng Ngãi là địa phương không có sân bay mà sử dụng các sân bay ở các địa phương lân cận (sân bay Phù Cát (Bình Định), sân bay Chu Lai (Quảng Nam), sân bay quốc tế tại Đà Nẵng). Đánh giá chung về độ tin cậy của nhóm nhân tố tiếp cận nguồn lực địa phương cho thấy Cronbach's Alpha của nhân tố hạ tầng giao thông thấp nhất, chỉ ở mức 0,73, nhân tố về dịch vụ công đạt mức 0,93; nhân tố an sinh xã hội đạt 0,89, trung bình đánh giá của các nhân tố này đều ở mức trung bình khá.

Như vậy, các nhân tố trong mô hình đều đạt độ tin cậy trong đo lường với mức độ cao, nhân tố thấp nhất là cơ sở hạ tầng cũng ở mức 0,73. Điều này cho phép các tác giả thực hiện các phân tích sâu hơn về mô hình tương tác giữa các nhân tố bằng phân tích CFA (Bảng IV).

Bảng IV. Đo lường độ tin cậy các thang đo của các nhân tố

Nhân tố	Câu hỏi đo lường nhân tố	Cronbach's Alpha	Tương quan biến - tổng	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Luật và chính sách	Các quy định và tiêu chuẩn đáp ứng	0,8216	0,8324	3,17	0,82
	Các chính sách đầy đủ		0,8825		
	Sự dễ hiểu của chính sách, quy định		0,634		
Thực thi chính sách	Thời gian làm việc với chính quyền	0,8446	0,7717	3,12	0,76
	Các đòi hỏi ngoài quy định của chính quyền		0,7593		
	Vấn đề nhùng nhịu và chi phí lót tay		0,7905		
	Sự can thiệp của chính quyền địa phương		0,8414		
	Việc thực thi chính sách ở địa phương		0,7877		
Hạ tầng giao thông	Hạ tầng đường bộ	0,7376	0,6056	3,17	0,83
	Hạ tầng đường sắt		0,8268		
	Tiếp cận và sử dụng đường hàng không		0,8324		

	Tiếp cận và sử dụng dịch vụ cảng biển		0,7732		
	Quản lý thuế		0,7678		
	Các giấy phép liên quan trong kinh doanh		0,727		
	Điện		0,8043		
	Nước		0,7691		
	Chất thải rắn		0,7433		
Dịch vụ công	Dịch vụ viễn thông	0,9259	0,8179	3,45	0,71
	An ninh		0,7964		
	Phòng cháy- chữa cháy		0,8154		
	Các quy định, các bản quy hoạch của địa phương		0,734		
	Các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có sẵn (đại lý thuế, khai báo thuế,...)		0,7372		
	Tiếp cận và sử dụng dịch vụ hải quan		0,6541		
	Các bệnh viện và chăm sóc y tế		0,7631		
	Hệ thống giáo dục, đào tạo		0,7854		
	Nhà hàng, khách sạn		0,7526		
An sinh xã hội	Thông tin, truyền thông	0,8933	0,8102	3,32	0,72
	Các tệ nạn xã hội (trộm, cướp,...)		0,7628		
	Các chi phí nhà thuê và nhà ở		0,8097		
	Các phương tiện, hạ tầng giải trí		0,8225		

Nguồn: Kết quả phân tích

4.3 Phân tích độ tin cậy của các nhân tố

4.3.1 Nhân tố về chính sách và quy định

Kết quả ước lượng nhằm kiểm định đo lường cho khái niệm về Luật, chính sách và quy định tại địa phương (Bảng V) cho thấy, với 3 biến quan sát đo lường đều có đóng góp trọng số khá cao,

lớn nhất là 0,86 với biến quan sát về “sự đầy đủ của các chính sách” và nhỏ nhất là biến quan sát “sự đáp ứng của các quy định và tiêu chuẩn” (0,71), do vậy nhân tố này đạt tiêu chuẩn về sự hội tụ. Đồng thời, với mối tương quan giữa các biến quan sát đều nhỏ hơn 0,9 do đó nhân tố cũng đạt tiêu chí về giá trị phân biệt.

Bảng V. Phân tích nhân tố chính sách và quy định

Biến quan sát	Trọng số đóng góp nhân tố	Tương quan		
		L1	L2	L3
Các quy định và tiêu chuẩn đáp ứng (L1)	0,71	1		
Các chính sách đầy đủ (L2)	0,86	0,61	1	
Sự dễ hiểu của chính sách, quy định (L3)	0,77	0,55	0,66	1

Nguồn: Kết quả phân tích

4.3.2 Nhân tố thực thi chính sách

Với 5 biến quan sát dùng để đo lường và phân tích đại diện cho nhân tố thực thi chính sách tại địa phương đều đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Về mức độ đóng góp trọng số, lớn nhất là 0,87 với biến quan sát về “sự can thiệp của chính

quyền địa phương” và nhỏ nhất là biến quan sát “các đòi hỏi ngoài quy định của chính quyền địa phương” (0,60), đồng thời tương quan giữa các biến quan sát đều nhỏ hơn 0,9 (cao nhất chỉ đạt mức 0,65), do đó, nhân tố này đáp ứng hoàn toàn tiêu chuẩn trong phân tích CFA (bảng VI).

Bảng VI. Phân tích nhân tố thực thi chính sách

Các biến quan sát đo lường		Trọng số đóng góp nhân tố	TT1	TT2	TT3	TT4	TT5
TT1	Thời gian làm việc với chính quyền	0,62	1				
TT2	Các đòi hỏi ngoài quy định của chính quyền	0,60	0,54	1			
TT3	Vấn đề những nhiễu và chi phí lót tay	0,72	0,44	0,43	1		
TT4	Sự can thiệp của chính quyền địa phương	0,87	0,54	0,50	0,64	1	
TT5	Việc thực thi chính sách ở địa phương	0,76	0,48	0,51	0,52	0,65	1

*Nguồn: Kết quả phân tích***4.3.3 Nhân tố hạ tầng giao thông**

Kết quả ước lượng nhằm kiểm định đo lường cho khái niệm về hạ tầng giao thông tại địa phương (bảng VII) cho thấy, với 4 biến quan sát đo lường đều có đóng góp trọng số khá cao trừ biến về cơ sở hạ tầng đường bộ chỉ đạt mức 0,47,

đù vậy, với trọng số đóng góp cao hơn 0,4 biến quan sát về hạ tầng đường bộ vẫn thỏa mãn về tiêu chuẩn hội tụ của nhân tố. Bên cạnh đó, tương quan của các nhân tố đều nhỏ hơn 0,9, điều này cho thấy nhân tố được phân tích thỏa mãn tiêu chí phân biệt.

Bảng VII. Phân tích nhân tố hạ tầng giao thông

Các biến quan sát đo lường		Trọng số đóng góp nhân tố	HT1	HT2	HT3	HT4
HT1	Hạ tầng đường bộ	0,47	1			
HT2	Hạ tầng đường sắt	0,73	0,37	1		
HT3	Tiếp cận và sử dụng đường hàng không	0,87	0,23	0,63	1	
HT4	Tiếp cận và sử dụng dịch vụ cảng biển	0,59	0,24	0,43	0,53	1

*Nguồn: Kết quả phân tích***4.3.4 Nhân tố dịch vụ công**

Với 11 biến quan sát, nhân tố đo lường dịch vụ công tại địa phương tại bảng VIII được phân tích đều thỏa mãn cả 2 tiêu chí về tính hội tụ và tính phân biệt trong đo lường. Trong đó, đối với tiêu

chuẩn về tính hội tụ, các khía cạnh đo lường dịch vụ công đều có trọng số đóng góp khá cao, giá trị nhỏ nhất đạt mức 0,61. Đồng thời, tương quan của các khía cạnh đo lường của nhân tố cũng đạt giá trị phân biệt khi mức độ tương quan tối đa của các nhân tố này chỉ ở mức 0,82.

Bảng VIII. Phân tích nhân tố dịch vụ công

Các biến quan sát đo lường	Trọng số đóng góp nhân tố	DVC1	DVC2	DVC3	DVC4	DVC5	DVC6	DVC7	DVC8	DVC9	DVC10	DVC11
DVC1	0,70	1										
DVC2	0,68	0,71	1									
DVC3	0,75	0,54	0,55	1								
DVC4	0,73	0,53	0,48	0,74	1							
DVC5	0,75	0,52	0,50	0,57	0,52	1						
DVC6	0,80	0,56	0,53	0,60	0,60	0,66	1					
DVC7	0,80	0,62	0,54	0,63	0,62	0,57	0,60	1				
DVC8	0,80	0,54	0,53	0,67	0,62	0,55	0,64	0,82	1			

Các biến quan sát đo lường	Trọng số đóng góp nhân tố	DVC1	DVC2	DVC3	DVC4	DVC5	DVC6	DVC7	DVC8	DVC9	DVC10	DVC11
DVC9	0,71	0,44	0,55	0,48	0,49	0,52	0,53	0,59	0,56	1		
DVC10	0,69	0,48	0,44	0,44	0,45	0,53	0,54	0,55	0,55	0,61	1	
DVC11	0,61	0,43	0,32	0,41	0,47	0,46	0,52	0,44	0,48	0,53	0,57	1

Nguồn: Kết quả phân tích

4.3.5 Nhân tố an sinh xã hội

Kết quả kiểm nghiệm nhân tố an sinh xã hội tại địa phương theo bảng IX cho thấy nhân tố đạt tính ổn định, các khía cạnh đo lường của nhân tố đều

đạt giá trị hội tụ khi trọng số đóng góp nhỏ nhất là 0,65. Bên cạnh đó, xét trên tiêu chí phân biệt, các khía cạnh đều thỏa mãn mức tương quan nhỏ hơn 0,9, trong đó, tối đa mức độ tương quan của các khía cạnh đo lường của nhân tố là 0,71.

Bảng IX. Phân tích nhân tố an sinh xã hội

Các biến quan sát đo lường	Trọng số đóng góp nhân tố	AS1	AS2	AS3	AS4	AS5	AS6	AS7
AS1 Các bệnh viện và chăm sóc y tế	0,65	1						
AS2 Hệ thống giáo dục, đào tạo	0,72	0,71	1					
AS3 Nhà hàng, khách sạn	0,73	0,45	0,51	1				
AS4 Thông tin, truyền thông	0,80	0,54	0,62	0,6	1			
AS5 Các tệ nạn xã hội (trộm, cướp,...)	0,72	0,47	0,42	0,47	0,6	1		
AS6 Các chi phí nhà thuê và nhà ở	0,79	0,5	0,51	0,63	0,59	0,59	1	
AS7 Các phương tiện, hạ tầng giải trí	0,76	0,59	0,57	0,50	0,59	0,67	0,65	1

Nguồn: Kết quả phân tích

4.3.6 Ước lượng và thảo luận mô hình tương tác của các nhân tố trong quản trị công địa phương

Nhóm tác giả thực hiện các ước lượng tương tác giữa các yếu tố trong môi trường quản trị công tại địa phương nhằm hướng đến việc xây dựng môi trường trường kiến tạo cho kinh doanh. Bằng việc sử dụng phân tích nhân tố khẳng định CFA, mô hình cho thấy tính ổn định với chỉ số CFI, TLI lần lượt đạt: 0,91 và 0,89 bên cạnh đó, chỉ số đo lường sai số của mô hình đạt: 0,075.

Kết quả ước lượng mô hình tương tác giữa các nhân tố theo hình 1 cho thấy:

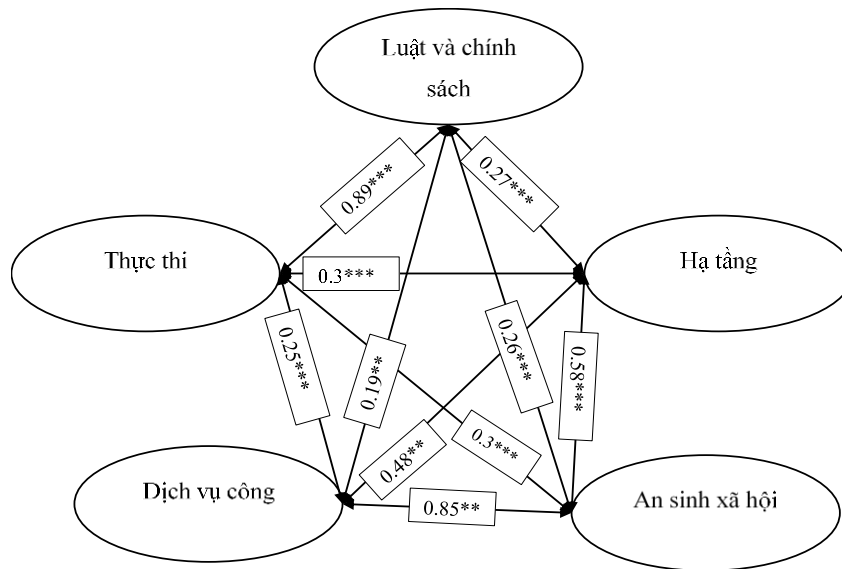
Tương quan của các nhân tố đều dương, điều này cho thấy mối quan hệ đồng biến và tích cực giữa các nhân tố trong môi trường kiến tạo cho kinh doanh ở địa phương. Mối quan hệ đồng biến giữa các nhân tố cho thấy gắn kết giữa các yếu tố trong môi trường kinh doanh của địa phương.

Nhân tố về luật, chính sách có mối quan hệ tương quan chặt với vấn đề thực thi ở mức 0,89. Điều này minh chứng rằng vấn đề luật, chính sách và vấn đề thực thi luật được doanh nghiệp đánh giá ở tầm quan trọng cao và có liên quan chặt chẽ với nhau trong việc kiến tạo môi trường kinh doanh.

Mối quan hệ tương quan giữa dịch vụ công và an sinh xã hội cũng là mối quan hệ mà doanh nghiệp đánh giá có mối quan hệ chặt chẽ (độ lớn đạt mức 0,85), theo đó, các doanh nghiệp cho thấy trong môi trường kinh doanh địa phương yếu tố dịch vụ công và an sinh xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong kiến tạo môi trường hoạt động của doanh nghiệp.

Trong khi đó, mối quan hệ giữa luật, chính sách và dịch vụ công có mối quan hệ tương quan thấp nhất, các doanh nghiệp đánh giá thấp mối quan hệ này trong môi trường kinh doanh địa phương.

Đối với vấn đề cơ sở hạ tầng, kết quả từ mô hình cũng cho thấy có mối quan hệ cao giữa cơ sở hạ tầng và các điều kiện an sinh xã hội trong môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.



Hình 1. Kết quả mô hình CFA (giản lược)
Ghi chú: ***, **, * lần lượt là có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích

Như vậy, các kết quả nghiên cứu từ mô hình CFA gợi ý rằng:

Thứ nhất, các cải thiện về bộ máy thực thi chính sách của địa phương, đặc biệt đối với các hoạt động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đây là một yếu tố quan trọng không chỉ giúp hệ thống quản trị công địa phương hiệu quả hơn mà còn tạo ra hình ảnh tích cực của địa phương đối với các doanh nghiệp và các nhà đầu tư tiềm năng. Hơn thế nữa, việc cải thiện này hoàn toàn nằm trong khả năng điều chỉnh của chính quyền địa phương.

Thứ hai, cần cải thiện các chính sách, quy định trong phạm vi địa phương đồng thời với việc xem xét lại các chính sách hiện hữu, cần có các văn bản diễn giải và hướng dẫn thực thi đối với các chính sách quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thực thi đúng, hiệu quả và tận dụng được các chính sách ưu đãi của nhà nước, điều này không chỉ thúc đẩy tính hiệu quả của chính sách mà nó còn thúc đẩy sự cải thiện môi trường kinh doanh nói chung.

Ngoài ra, địa phương cũng cần lưu tâm đến các

nhân tố khác về an sinh xã hội, dịch vụ công và hạ tầng địa phương trong ưu tiên nguồn lực của địa phương nhằm hỗ trợ cho sự cải thiện của môi trường kinh doanh tại địa phương.

5 KẾT LUẬN VÀ CÁC HÀM Ý

Dựa trên khung phân tích về quản trị công địa phương từ nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu điển hình tại Quảng Ngãi. Kết quả phân tích và ước lượng cho thấy, các yếu tố trong môi trường quản trị công có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó, các yếu tố thuộc phạm vi về chính sách, quy định và việc thực thi của địa phương có mối tương quan lớn nhất. Bên cạnh đó, kết quả tương quan dương giữa các yếu tố của quản trị công cũng gợi ý rằng, các cải thiện trong môi trường kinh doanh tổng thể của địa phương có thể được thúc đẩy dựa trên mối liên kết giữa các yếu tố trong môi trường kinh doanh. Các nhà quản trị công, với giới hạn các nguồn lực của địa phương mình nên chú trọng vào các yếu tố quan trọng và có mối liên kết mạnh nhất đối với các yếu tố khác cũng như các yếu tố có thể chủ động thay đổi. Trong trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Quảng Ngãi, nhóm tác giả cho

rằng việc cải thiện các vấn đề trong thực thi chính sách là yếu tố cần được quan tâm nhằm thúc đẩy sự cải thiện chung trong môi trường kinh doanh tại địa phương này. Để đạt được điều này, việc cải cách bộ máy công quyền, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan công, tránh chồng chéo, dồn đẩy nhiệm vụ trong thực thi công vụ; nâng cao năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức là yêu cầu có ý nghĩa quan trọng để cải thiện môi trường kinh doanh từ việc cải thiện hiệu quả thực thi chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] R. Duncan, "Characteristics of organizational environments and perceived environmental uncertainty," *Adm. Sci. Q.*, vol. 17, no. 3, pp. 313–327, 1972.
- [2] B. Eifert, A. Gelb, and V. Ramachandran, "The Cost of Doing Business in Africa: Evidence from Enterprise Survey Data," *World Dev.*, vol. 36, no. 9, pp. 1531–1546, Sep. 2008.
- [3] M. Kennerley and A. Neely, "Measuring performance in a changing business environment," *Int. J. Oper. Prod. Manag.*, vol. 23, no. 2, pp. 213–229, 2003.
- [4] D. C. Hambrick and D. Lei, "Toward an Empirical Prioritization of Contingency Variables for Business Strategy," *Acad. Manag. J.*, vol. 28, no. 4, pp. 763–788, Dec. 1985.
- [5] D. Miller and P. H. Friesen, "Strategy-making and environment: The third link," *Strateg. Manag. J.*, vol. 4, no. 3, pp. 221–235, Jul. 1983.
- [6] N. Venkatraman and J. E. Prescott, "Environment-strategy coalignment: An empirical test of its performance implications," *Strateg. Manag. J.*, vol. 11, no. 1, pp. 1–23, Jan. 1990.
- [7] J. Pfeffer and G. R. Salancik, "Administrator Effectiveness: The Effects of Advocacy and Information on Achieving Outcomes in an Organizational Context," *Hum. Relations*, vol. 30, no. 7, pp. 641–656, Jul. 1977.
- [8] M. Hudson, A. Smart, and M. Bourne, "Theory and practice in SME performance measurement systems," *Int. J. Oper. Prod. Manag.*, vol. 21, no. 8, pp. 1096–1115, 2001.
- [9] R. B. Kline, *Principles and practices of structural equation modelling*. 2015.
- [10] J. Nunnally and I. Bernstein, "Psychometric Theory (McGraw-Hill Series in Psychology)," 1994.
- [11] E. E. Rigdon, "CFI versus RMSEA: A comparison of two fit indexes for structural equation modeling," *Struct. Equ. Model. A Multidiscip. J.*, vol. 3, no. 4, pp. 369–379, Jan. 1996.
- [12] J. McIver and E. Carmines, "Unidimensional scaling," 1981.
- [13] J. H. Steiger, "Structural Model Evaluation and Modification: An Interval Estimation Approach," *Multivariate Behav. Res.*, vol. 25, no. 2, pp. 173–180, Apr. 1990.
- [14] J. F. Hair, W. C. Black, B. J. Babin, and R. E. Anderson, "Multivariate Data Analysis," *Vectors*. p. 816, 2010.
- [15] J. C. Anderson and D. W. Gerbing, "Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach," *Psychol. Bull.*, vol. 103, no. 3, pp. 411–423, 1988.
- [16] J. F. Hair, W. C. Black, B. J. Babin, and R. E. Anderson, "Multivariate Data Analysis," *Prentice-Hall, Inc.*, vol. 1, no. 6, p. 816, 1998.
- [17] J. B. E. M. Steenkamp and H. C. M. van Trijp, "The use of LISREL in validating marketing constructs," *Int. J. Res. Mark.*, vol. 8, no. 4, pp. 283–299, 1991.
- [18] D. Harrington, *Confirmatory Factor Analysis*. New York: Oxford University Press, Inc, 2009.

Interaction between factors of local public governance in enabling business environment: A case study of Quang Ngai

Nguyen Thanh Trong^{1,*}, Huynh Ngoc Chuong¹, Nguyen Anh Tuan¹, Huynh Dinh Phat²

¹University of Economics and Law, VNUHCM

²Pham Van Dong University

*Corresponding author: trongnt@uel.edu.vn

Received: Oct 12th 2018; Accepted: Nov 25th 2018; Published: Dec 31st 2018

Abstract—This paper examines factors in the enabling business environment in the provinces. Applying the CFA approach in Quang Ngai province, authors use the primary data which is surveyed at Quang Ngai province. Authors implemented the practical model which was built

stable structure. The research results showed that the factors in the business environment are closely related, in addition, the policy-making and policy-making factors are the most correlation. The authors suggest some implications to improve the local enabling business environment.

Index Terms—Confirmatory factor analysis, business environment, public governance, Quang Ngai province.